

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

TÊN TỔ CHỨC NIÊM YẾT: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
MÃ CỔ PHIẾU CJC
NĂM BÁO CÁO : 2009

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng

Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung trước đây là Xí nghiệp Sửa chữa Cơ điện thuộc Công ty Điện Lực 3, được thành lập theo QĐ số 207/NL/T CCB ngày 22/4/1987 của Bộ Năng lượng với nhiệm vụ sửa chữa các thiết bị điện, lưới điện, máy công cụ; gia công chế tạo phụ kiện cơ khí; thí nghiệm và hiệu chỉnh các loại thiết bị điện.

Ngày 19 tháng 10 năm 1991, Xí nghiệp Sửa chữa Cơ Điện được đổi tên thành Xí nghiệp Cơ Điện thuộc Công ty Điện lực 3 theo Quyết định số 531/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng.

Xí nghiệp Cơ Điện được thành lập lại theo Quyết định số 560/NL/TCCB-LĐ ngày 30 tháng 6 năm 1993 của Bộ Năng lượng về việc thành lập lại Xí nghiệp Cơ Điện thuộc Công ty Điện lực 3.

Ngày 06 tháng 10 năm 2005, Xí nghiệp Cơ Điện thuộc Công ty Điện lực 3 được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ Điện 3 theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Cơ Điện của Công ty Điện lực 3 thành Công ty cổ phần Cơ Điện 3.

Ngày 18 tháng 01 năm 2006 Công ty cổ phần Cơ Điện 3 được đổi tên thành Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung theo Quyết định số 391/BCN-TCCB của Bộ Công nghiệp và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký



kinh doanh Công ty cổ phần số 3203000887 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2006.

Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung hiện nay là doanh nghiệp thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ngày 14/09/2007 Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty Điện lực 3 đã chính thức bàn giao tài sản và nguồn vốn cho Công ty cổ phần Cơ điện Miền trung.

Ngày 20/11/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận số 32/TTGDHN -ĐKGD về việc được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Ngày 14/12/2006 là ngày đầu tiên cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán.

Với thành tích đạt được nhiều năm liên tục trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã nhận được nhiều Huân, Huy chương, Bằng khen do các Cơ quan, Ban Ngành trao tặng, trong đó có Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch nước; Các Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Công Thương ...







2. Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng, các thiết bị điện và máy biến áp;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất các loại dây, cáp điện, các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát và thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn, đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Dịch vụ khách sạn; Kinh doanh Bất động sản;
- Kinh doanh vận tải hàng, xếp dỡ hàng hóa;
- Thí nghiệm thiết bị điện; Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Kinh doanh ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy khác;
- Kinh doanh gas, khí đốt, than đá;
- Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhờn, mỡ;
- Kinh doanh sắt, thép và kim loại khác; Kinh doanh kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ.

Dưới đây là hình ảnh về một số sản phẩm chính của Công ty



▲ Thiết bị Cơ khí phục vụ
Công trình thủy điện ▶



Cột Anten Viễn thông
Điện lực ▶



Dây chuyền mạ kẽm
nhúng nóng



Dây & Cáp điện



Máy biến áp



Đội xe cẩu tải trọng đến 54 tấn

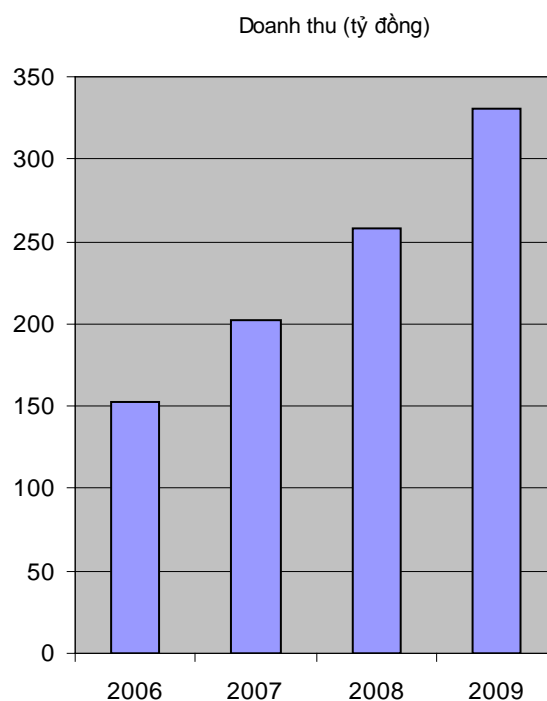


Tổ chức chế tạo, thi công lắp
đặt đoạn chia nước trên công
trình thủy điện Krông –
H'Năng - tỉnh Phú Yên

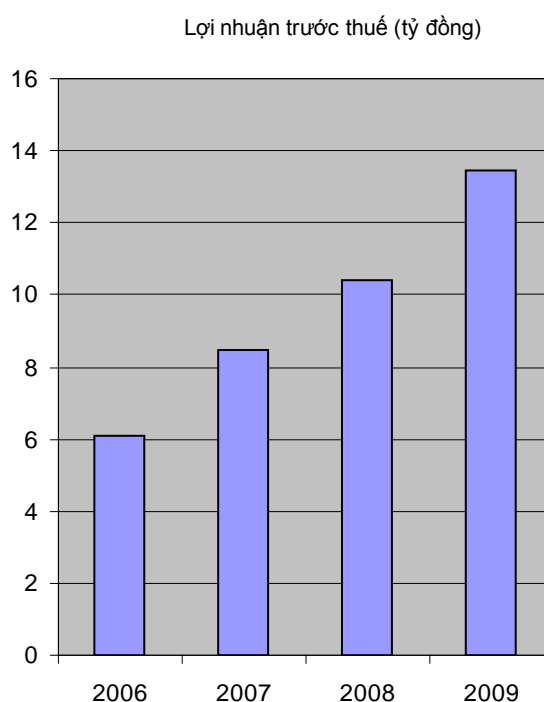
+ Tình hình hoạt động

Kể từ ngày chính thức hoạt động theo mô hình công ty ồ phần (ngày 03/02/2006) đến nay Công ty đã có bước tăng trưởng khá cao và ổn định, có tình hình tài chính lành mạnh, hoạt động có hiệu quả, tỷ lệ lợi nhuận vượt kế hoạch đặt ra, đời sống cán bộ công nhân viên được đảm bảo. Điều này được thể hiện bằng các chỉ tiêu tài chính qua các năm như sau:

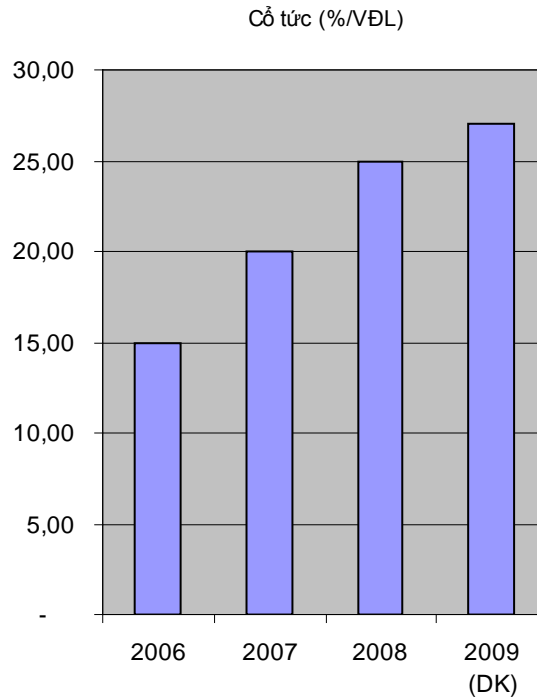
- Tốc độ tăng trưởng doanh thu năm 2006-2009 .



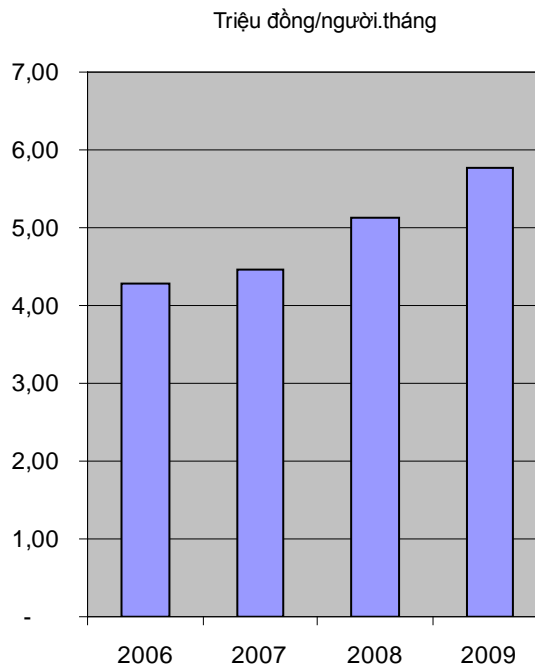
- Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế năm 2006-2009.



- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2006 - 2008 và dự kiến năm 2009



- Thu nhập bình quân người lao động năm 2006-2009



3. Định hướng phát triển

Mục tiêu chủ yếu của Công ty: Xây dựng Công ty đáp ứng mục tiêu phát triển theo định hướng của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), trong đó có định hướng phát triển về lĩnh vực cơ khí điện lực phù hợp với các dự án và đáp ứng các mục tiêu do EVN đề ra. Bên cạnh đó, Công ty sẽ tập trung mở rộng liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài để mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh cũng như thị trường tiêu thụ sản phẩm nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển lợi nhuận, tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng cổ tức cho các

cổ đông, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước và sự phát triển ổn định, bền vững cho Công ty.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tiếp tục duy trì, ổn định và phát triển các lĩnh vực sản xuất, các sản phẩm truyền thống của Công ty. Trong đó, tập trung nâng cao năng lực sản xuất thiết bị cơ khí thủy công cho các dự án thủy điện. Đồng thời, tiến đến thiết kế, chế tạo, lắp đặt các thiết bị cơ khí, thiết bị điện cho các nhà máy nhiệt điện cũng như từng bước nghiên cứu chế tạo các tổ máy Thủy điện vừa và nhỏ, tiến hành liên danh liên kết từng bước triển khai sản xuất các thiết bị điện trong nước chưa sản xuất được như máy cắt chân không, tổ máy phát Thủy điện vừa và nhỏ... nhằm đạt được mục tiêu xây dựng Công ty trở thành trung tâm cơ khí thiết bị điện mạnh của khu vực miền Trung – Tây nguyên và cả nước; Phát triển lĩnh vực thương mại, vận tải; tăng cường liên danh, liên kết đa dạng hoá ngành nghề.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1/ Những nét nổi bật của kết quả hoạt động SXKD trong năm 2009:

Trong năm 2009, tình hình chung về kinh tế thế giới và trong nước chưa lấy lại được sự tăng trưởng sau cơn bão tài chính kéo dài từ năm 2008. Việt Nam cũng không nằm ngoài vòng xoáy đó nhưng Chính phủ Việt Nam đã kịp thời đưa ra các chính sách kích cầu và các chính sách điều hành kinh tế vĩ mô mới nhằm ổn định nền kinh tế. Với Công ty cổ phần Cơ Điện miền Trung (CEMC) thì những chính sách kịp thời của Đảng và Nhà nước đã tạo điều kiện về vốn, về thị trường; cùng với sự quyết tâm, những chiến lược đúng đắn của Ban lãnh đạo Công ty, sự nỗ lực, tinh thần đoàn kết, đồng thuận của Người lao động nên năm 2009 được xem là năm mà CEMC có được tốc độ tăng trưởng đáng khích lệ mà kết quả tài chính cụ thể đã được khẳng định trong báo cáo kết quả kinh doanh được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC.

2/ Tình hình thực hiện so với kế hoạch (được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 thông qua): cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nghị quyết của ĐHĐCĐ	Thực hiện Năm 2009	Thực hiện so với NQ (%)
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)
1	Doanh thu	Tr.đồng	300.000	331.749	110,58
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	12.000	13.439	111,99
3	Thu nhập bình quân của NLD/tháng	Ng.đồng	5.200	5.785	111,25

4	Tỷ lệ chia cổ tức	%	25	27 (*)	108
---	-------------------	---	----	--------	-----

(*) Tỷ lệ chia cổ tức thực hiện là số dự kiến sẽ được trình ĐHD CĐ thông qua.

3/ Những thay đổi chủ yếu trong năm

Thực hiện kế hoạch phát triển nguồn và lưới điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam giai đoạn 2010-2020, Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung đã từng bước đồng bộ hoá cơ sở hạ tầng nhằm chủ động trong việc xây dựng tiến độ thực hiện chế tạo thiết bị cơ khí truyền thống, thiết bị cơ khí thủy công và nhiệt điện...theo các yêu cầu của hồ sơ mời thầu mà không lo ngại ảnh hưởng do điều kiện thời tiết không tốt mang lại.

Đầu năm 2009, Công ty đã đưa vào sử dụng nhà vòm không gian khu B thì hiệu quả, tiến độ công việc chế tạo thiết bị cơ khí thủy công tăng rõ rệt góp phần vào hoàn thành kế hoạch năm 2009 do Đại hội đồng cổ đông đề ra. Với khối lượng thực hiện ngày càng nhiều và yêu cầu về chất lượng, tiến độ ngày một tăng cao. Do đó, trong năm 2009 Công ty đã tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng nhà vòm khu A1 có diện tích 6.743m², với tổng giá trị đầu tư gần 9,8 tỷ đồng và hết hết quý I/2010 đã cơ bản hoàn thành.

Công ty hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng liên danh sản xuất Dây và Cáp điện với Công ty Dây Cáp điện CADIVI bằng việc Công ty đã mua lại toàn bộ máy móc thiết bị của dây chuyên sản xuất Dây và Cáp điện.

Sau một thời gian đẩy mạnh việc phân cấp cho các đơn vị sản xuất trực thuộc đã cho những kết quả đáng ghi nhận. Nên từ ngày 01/01/2010 thì các Chi nhánh trực thuộc đã được chuyển sang hạch toán phụ thuộc, có tài khoản, con dấu riêng và hoạt động theo uỷ quyền của Công ty.

4/ Triển vọng và kế hoạch trong tương lai :

Các dự báo về nền kinh tế Toàn cầu đều cho thấy cuộc khủng hoảng tài chính thế giới đã từng bước được kiểm soát và đang dần phục hồi. Nhưng sự phục hồi trong năm 2009 được đánh giá là nhờ khá nhiều vào các chính sách kích thích kinh tế của Chính phủ các nước. Do đó, khi các Nhà nước đồng loạt cắt giảm các chính sách kinh tế cùng với áp lực lãi suất, tỷ giá, thì khó khăn có thể lại xuất hiện.

Riêng đối với CEMC là đơn vị sản xuất các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện là tư liệu sản xuất và nguồn vốn thanh toán công trình hầu hết được đảm bảo nên Hội đồng Quản trị CEMC đưa ra kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 với các mục tiêu chính như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Ghi chú
1	Doanh thu	Tr.đồng	350.000	

2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	14.000	
3	Thu nhập bình quân	Tr.đồng/người.tháng	5,8	
4	Tỷ lệ chia cổ tức	%	27	

Với năng lực sản xuất hiện có, các công trình đã và đang tiếp tục triển khai thực hiện trong năm 2010 như thiết bị cơ khí thủy công của các công trình thủy điện An Khê - Kanak, Khe Bô, Huội Quảng; cột thép Tuần Giáo Lai Châucùng với sự năng động, quyết đoán và định hướng đầu tư đúng đắn của Ban lãnh đạo Công ty, Hội đồng Quản trị Công ty tin rằng Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung sẽ hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 nêu trên.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

Năm 2009 vừa qua được đánh giá là một năm nền kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, bằng những chính sách hợp lý của Đảng và Nhà nước đã đưa nền kinh tế Việt Nam đứng vững và có được sự tăng trưởng đáng ghi nhận.

Bằng những chiến lược đúng đắn, Công ty cổ phần Cơ điện miền Trung đã tập trung khai thác các đơn hàng mới thông qua đấu thầu, chỉ định thầu; đẩy nhanh công tác thanh quyết toán các công trình.... Đây chính là nhân tố quan trọng giúp Công ty hoàn thành tất cả các chỉ tiêu do nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra và tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 lành mạnh; Cụ thể được thể hiện qua các chỉ tiêu cơ bản như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009
1	Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế /Vốn điều lệ	%	52,31	67,19
2	Khả năng thanh toán hiện thời (TSLĐ & ĐTNH/Nợ ngắn hạn)	lần	1,01	1,06

(*) số dự kiến trình ĐH cổ đông thường niên năm 2010 thông qua.

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2009 là : 387.397.956.173đồng. Trong đó TSLĐ và Đầu tư ngắn hạn là: 357.169.022.639đồng; TSCĐ và đầu tư dài hạn là : 30.228.933.534đồng; Tổng giá trị tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 23.143.820.108 đồng.

- Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tương đương với 2.000.000 cổ phần phổ thông đang lưu hành (mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng), đây là số vốn

được duy trì từ ngày thành lập (ngày 3/2/2006) đến nay; Nguồn vốn từ thuế thu nhập được miễn và lợi nhuận để lại của Công ty tính tại thời điểm 31/12/2009 là: 10.957.774.050 đồng.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2009, Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh đối với tất cả các chỉ tiêu Doanh thu, Lợi nhuận, thu nhập của Người lao động.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009 đạt được so với năm 2008 và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như sau:

DVT : đồng

STT	Chi tiêu	Năm 2008	Kế hoạch năm 2009 theo NQ ĐHĐCĐ thông qua	Thực hiện Năm 2009
1	Doanh thu	258.133.967.573	300.000.000.000	331.749.352.917
2	Thu nhập bình quân người lao động (đồng/người.tháng)	5.125.000	5.200.000	5.784.889
3	Lợi nhuận trước thuế	10.425.625.304	12.000.000.000	13.438.980.002
4	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	25	25	27 *

(*) Tỷ lệ chia cổ tức thực hiện là số dự kiến sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông thông qua

Như vậy, doanh thu năm 2009 tăng 28,52% so với năm 2008, lợi nhuận năm 2009 đạt 67,19% trên Vốn điều lệ và tăng 28,9% so với năm 2008. Bên cạnh đó, với mức thu nhập trung bình của người lao động trong năm 2009 là 5.784.889đồng/tháng, tăng 12,88% so với năm 2008; đây được xem là mức thu nhập khá cao trong khối sản xuất cơ khí, thiết bị điện của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên.

3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được về công tác quản lý :

- Trong năm 2009, ngoài thị trường truyền thống là các đơn vị trong ngành điện thì Công ty đã hợp tác cung cấp các sản phẩm cơ khí cho các đối tác nước ngoài với giá trị hơn 3 triệu USD.

- Tiến hành sắp xếp lại lực lượng lao động trong các đơn vị trên nguyên tắc gọn nhẹ và hiệu quả.

- Đã hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

- Đã và sẽ tiếp tục ban hành, hiệu chỉnh, bổ sung các quy chế áp dụng trong nội bộ Công ty nhằm tăng cường công tác quản lý nhưng tạo được sự chủ động cho các đơn vị cấp dưới.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Với lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là cung cấp chế tạo các thiết bị cơ khí, thiết bị điện cho các công trình nguồn điện, lưới điện và viễn thông. Trong khi nước ta hiện đang thiếu điện nên Nhà nước luôn quan tâm đầu tư các công trình nguồn điện và lưới điện. Đồng thời sự phát triển của lĩnh vực viễn thông trong thời gian tới sẽ đem lại nhiều cơ hội việc làm cho Công ty trong thời gian tới.

Trên cơ sở nguồn nhân lực, máy móc thiết bị hiện có và các hợp đồng đã ký kết được tiếp tục thực hiện trong năm 2010 như thiết bị cơ khí thủy công các công trình thủy điện Khe Bó, Nậm Chim, Huội Quảng, Sông Bung 4A; cột thép các công trình ĐZ 110kV Tuần Giáo – Lai Châu, ĐZ 220kV Đẩu nối nhà máy thủy điện Sepock4; ĐZ 220kV Sesan 4A; ĐZ220kV thị xã Sơn La - Trạm 500kV Sơn La; phần còn lại các công trình Sơn La; An Khê; Cải tạo MBA cho Điện lực Đà Nẵng; cùng với các công trình đã và đang tiếp tục đấu thầu. Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần cơ điện miền Trung đã lập kế hoạch SXKD năm 2010 như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Gi, trP	GHI CHÚ
1	Doanh thu	Triệu đồng	350.000	
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	14.000	
3	Thu nhập BQ NLD/ tháng	Triệu đồng	5,8	
4	Tỷ lệ chia cổ tức	%	27	

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

Số liệu Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31/12/2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357.169.022.639	410.859.176.324
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.066.970.972	11.972.052.201
1. Tiền	111	5	22.066.970.972	11.972.052.201
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.518.505.525	165.126.727.421
1. Phải thu khách hàng	131		54.599.728.289	43.708.342.749
2. Trả trước cho người bán	132		101.028.301.860	120.062.385.721
3. Các khoản phải thu khác	135	6	599.193.601	1.977.994.342
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(708.718.225)	(621.995.391)
IV. Hàng tồn kho	140		177.359.168.357	233.431.358.589
1. Hàng tồn kho	141	7	177.957.199.960	233.431.358.589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(598.031.603)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.224.377.785	329.038.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.910.117	57.707.196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.530.318.639	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.630.965	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	645.518.064	271.330.917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.228.933.534	34.254.906.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.128.933.534	32.254.906.407
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	22.610.054.795	22.764.044.957
- Nguyên giá	222		68.869.022.535	60.059.672.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.258.967.740)	(37.295.627.296)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.333.653)	(33.333.653)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	5.518.878.739	9.490.861.450
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		100.000.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		100.000.000	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		387.397.956.173	445.114.082.731

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357.169.022.639	410.859.176.324
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.066.970.972	11.972.052.201
1. Tiền	111	5	22.066.970.972	11.972.052.201
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.518.505.525	165.126.727.421
1. Phải thu khách hàng	131		54.599.728.289	43.708.342.749
2. Trả trước cho người bán	132		101.028.301.860	120.062.385.721
3. Các khoản phải thu khác	135	6	599.193.601	1.977.994.342
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(708.718.225)	(621.995.391)
IV. Hàng tồn kho	140		177.359.168.357	233.431.358.589
1. Hàng tồn kho	141	7	177.957.199.960	233.431.358.589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(598.031.603)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.224.377.785	329.038.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.910.117	57.707.196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.530.318.639	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.630.965	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	645.518.064	271.330.917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.228.933.534	34.254.906.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.128.933.534	32.254.906.407
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	22.610.054.795	22.764.044.957
- Nguyên giá	222		68.869.022.535	60.059.672.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.258.967.740)	(37.295.627.296)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.333.653)	(33.333.653)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	5.518.878.739	9.490.861.450
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		100.000.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		100.000.000	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		387.397.956.173	445.114.082.731

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		345.008.102.398	411.465.586.419
I. Nợ ngắn hạn	310		335.659.395.613	406.382.103.805
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	53.560.754.528	48.791.464.749
2. Phải trả người bán	312		32.393.379.706	31.050.232.729
3. Người mua trả tiền trước	313		229.255.329.157	306.033.096.978
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	5.154.663.454	1.695.974.840
5. Phải trả người lao động	315		7.329.232.914	6.145.002.143
6. Chi phí phải trả	316	15	4.571.244.603	1.764.605.161
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	3.394.791.251	10.901.727.205
II. Nợ dài hạn	330		9.348.706.785	5.083.482.614
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	444.444.445	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		215.051.195	215.051.195
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337	18	8.689.211.145	4.868.431.419
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.389.853.775	33.648.496.312
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	40.889.342.919	32.251.438.053
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	19	7.883.052.326	4.612.500.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	(207.200.101)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	3.074.721.724	2.893.969.538
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	10.138.768.970	4.744.968.515
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.500.510.856	1.397.058.259
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.500.510.856	1.397.058.259
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		387.397.956.173	445.114.082.731

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2009	31/12/2008
Ngoại tệ các loại (USD)	551.141,33	2.212,90

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	326.431.071.822	255.761.167.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	164.700.000	134.227.537
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	326.266.371.822	255.626.940.401
4. Giá vốn hàng bán	11	21	291.512.882.507	233.155.531.013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.753.489.315	22.471.409.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	581.266.903	686.160.015
7. Chi phí tài chính	22	23	4.635.722.757	3.138.533.685
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	4.427.558.518	3.138.533.685
8. Chi phí bán hàng	24		4.166.345.972	418.309.522
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.764.059.107	10.338.271.569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.768.628.382	9.262.454.627
11. Thu nhập khác	31	24	4.901.714.192	1.820.867.157
12. Chi phí khác	32	25	4.231.362.572	657.696.480
13. Lợi nhuận khác	40		670.351.620	1.163.170.677
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	13.438.980.002	10.425.625.304
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	224.264.944	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26	13.214.715.058	10.425.625.304
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	6.607	5.213

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Chi tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	258.520.524.624	425.889.942.490
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(248.359.207.651)	(508.107.126.565)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.774.025.632)	(21.163.018.367)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.351.353.967)	(3.138.533.685)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	80.580.396.632	36.910.796.615
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(46.248.350.447)	(38.723.407.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.367.983.559	(108.331.347.142)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(5.231.612.158)	(19.808.354.094)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.145.238.096	593.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	960.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	431.797.902	509.230.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.654.576.160)	(17.746.123.926)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	163.333.573.706	130.557.214.595
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(158.119.839.482)	(81.765.049.916)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.570.000.000)	(3.420.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(356.265.776)	45.372.164.679
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.357.141.623	(80.705.306.389)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.972.052.201	92.673.136.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(262.222.852)	4.221.812
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.066.970.972	11.972.052.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã điều chỉnh 8 lần và lần gần nhất vào ngày 12/11/2009) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	3 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 – 5
Tài sản cố định khác	10

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

4.8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế năm 2008 sau khi trừ thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn (đã dùng để tăng Quỹ đầu tư phát triển) được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 29/04/2009 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển : 376.582.788 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi : 2.358.785.727 đồng
- Thù lao Ban kiểm soát : 9.600.000 đồng
- Chia cổ tức : 10%/vốn điều lệ

4.12. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14. Thuế suất và các loại phí nộp ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp theo chính sách cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước. Do chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần vào ngày 03/02/2006 nên Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm 2006, 2007 và được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo 2008 và 2009.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/11/2006, theo Công văn số 5148/TC-CST ngày 29/04/2005 và Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thì Công ty sẽ được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp trong vòng 2 năm. Ngày 26/02/2007, Công ty đã đăng ký với Cục thuế thành phố Đà Nẵng về thời điểm thực hiện ưu đãi này là năm 2008 và 2009.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15. Thuê đất

Sau khi chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Công ty chưa ký lại hợp đồng thuê đất với Công ty Cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Hòa Cầm – đơn vị trực tiếp quản lý Khu công nghiệp Hòa Cầm. Công ty đang đàm phán với bên cho thuê về việc miễn tiền thuê đất trong 3 năm theo quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/07/1999. Tuy nhiên, trong năm tài chính này Công ty vẫn trích khoản chi phí này theo đơn giá thuê đất quy định tại Quyết định số 88/2006/QĐ-UBND ngày 09/10/2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	1.201.966.701	723.321.000
Tiền gửi ngân hàng	20.865.004.271	11.248.731.201
Cộng	<u>22.066.970.972</u>	<u>11.972.052.201</u>

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Khoản lỗ liên doanh của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	-	1.412.242.376
Công ty TNHH Hưng Thông	450.850.974	-
Phải thu khác	148.342.627	565.751.966
Cộng	<u>599.193.601</u>	<u>1.977.994.342</u>

7. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.939.081.122	42.870.460.356
Công cụ, dụng cụ	89.702.802	77.327.504
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	149.515.809.787	183.016.456.501
Thành phẩm	3.277.385.957	7.109.668.869
Hàng hóa	2.084.529.425	-
Hàng gửi đi bán	50.690.867	357.445.359
Cộng giá gốc hàng tồn kho	177.957.199.960	233.431.358.589

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	645.518.064	271.330.917
Cộng	645.518.064	271.330.917

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	9.540.331.579	34.306.016.286	15.622.326.482	571.887.906	19.110.000	60.059.672.253
Mua sắm trong năm	-	109.002.365	1.697.925.325	39.925.467	-	1.846.853.157
Đ/tư XDCB h/thành	10.078.826.164	-	-	-	-	10.078.826.164
Giảm trong năm	658.318.863	57.706.288	2.264.595.790	135.708.098	-	3.116.329.039
Số cuối năm	18.960.838.880	34.357.312.363	15.055.656.017	476.105.275	19.110.000	68.869.022.535
Khấu hao						
Số đầu năm	5.911.637.956	25.618.458.416	5.279.166.168	467.254.756	19.110.000	37.295.627.296
Khấu hao trong năm	2.174.042.376	4.086.794.077	3.996.105.447	52.259.721	-	10.309.201.621
Giảm trong năm	631.995.616	57.706.288	520.451.175	135.708.098	-	1.345.861.177
Số cuối năm	7.453.684.716	29.647.546.205	8.754.820.440	383.806.379	19.110.000	46.258.967.740
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.628.693.623	8.687.557.870	10.343.160.314	104.633.150	-	22.764.044.957
Số cuối năm	11.507.154.164	4.709.766.158	6.300.835.577	92.298.896	-	22.610.054.795

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.143.820.108 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.270.867.747 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	33.333.653	33.333.653
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	33.333.653	33.333.653
Khấu hao		
Số đầu năm	33.333.653	33.333.653
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	33.333.653	33.333.653
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nhà vòm 1	-	9.490.861.450
Nhà vòm khu A	3.948.982.285	-
Đường nội bộ Công ty	1.569.132.104	-
Cổng trục 2 x 7,5T	764.350	-
Cộng	5.518.878.739	9.490.861.450

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công ty CP Sứ Thủy tinh cách điện (21,9%)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại thời điểm 31/12/2009, cổ phiếu của Công ty cổ phần Sứ thủy tinh cách điện chưa niêm yết trên các sàn giao dịch. Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Dự phòng tổn thất vốn đầu tư

Công ty đã nhận được các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sứ thủy tinh cách điện (Báo cáo tài chính trước kiểm toán). Báo cáo tài chính của Công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu bảo toàn và phát triển.

Do đó, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất vốn đầu tư.

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	14.601.892.850	-
Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	38.569.972.789	41.391.464.749
Vay cá nhân	-	7.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	388.888.889	-
Cộng	<u>53.560.754.528</u>	<u>48.791.464.749</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.924.152.271	1.629.108.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.264.944	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.246.239	66.866.079
Cộng	<u>5.154.663.454</u>	<u>1.695.974.840</u>

15. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền thuê đất	1.354.808.173	929.552.650
Chi phí thiết kế Công trình Thủy điện Bản Vẽ	1.067.943.033	482.691.448
Phí nước thải	2.443.487	11.926.512
Chi phí Bulong Công trình Kim Bàng - Bút Sơn	-	340.434.551
Chi phí thiết kế Công trình Thủy điện An Khê	1.287.492.793	-
Chi phí thiết kế Công trình Thủy điện Sông Tranh	590.664.058	-
Chi phí lãi vay	76.204.551	-
Chi phí nhận hàng nhập khẩu	106.232.908	-
Chi phí vận chuyển giao hàng cột thép	85.455.600	-
Cộng	<u>4.571.244.603</u>	<u>1.764.605.161</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	215.526.464	114.989.945
Bảo hiểm xã hội	23.424.701	-
Bảo hiểm y tế	2.796.035	-
Phải trả vốn kinh doanh cho Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	2.000.000.000	4.626.394.518
Cổ tức phải trả	10.000.000	3.580.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.143.044.051	2.580.342.742
Cộng	<u>3.394.791.251</u>	<u>10.901.727.205</u>

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay dài hạn Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	444.444.445	-
Cộng	444.444.445	-

Vay dài hạn Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 218/HĐTD/TDH_DN/SHBĐN ngày 27/04/2009. Tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất: 0,875%/tháng, điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần. Mục đích: mua xe cầu. Tài sản thế chấp: tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Rào Quán	-	305.245.604
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Bản Vẽ	1.696.136.486	1.501.129.926
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Sông Tranh 2	848.216.460	506.157.817
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Krông Năng	455.252.458	222.338.113
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Sơn La	1.774.272.945	858.612.994
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện An Khê - Kanak	514.997.117	-
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Khe Bô	197.890.550	-
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Nậm Chim	129.824.282	-
Bảo hành Công trình cột thép Ban phát triển Điện lực	353.204.409	-
Bảo hành Công trình cột thép Tiên Sơn - Bắc Ninh	109.303.502	-
Bảo hành Công trình cột thép Ban A Miền Nam	595.666.756	-
Bảo hành Công trình cột thép Dốc Sỏi - Dung Quất	51.422.120	-
Bảo hành Công trình cột Anten Huawei	1.146.031.146	-
Bảo hành Công trình cột thép Bà Rịa - Vũng Tàu	397.743.425	397.743.425
Bảo hành Công trình cột thép Mỹ Thành	-	212.530.355
Bảo hành Công trình cột thép Vũng Ánh Hà Tĩnh	-	153.972.018
Bảo hành Công trình cột thép Kim Bảng - Bút Sơn	-	112.263.508
Bảo hành Công trình cột thép Thị Vải - Posco	-	179.188.170
Bảo hành Công trình cột thép Long Thành - Nhơn Trạch	419.249.489	419.249.489
Cộng	8.689.211.145	4.868.431.419

- Đối với các sản phẩm cơ khí của các Công trình Thủy điện thì thời gian bảo hành là 24 tháng kể từ ngày chính thức đưa thiết bị vào vận hành.

- Đối với các Công trình Cột thép thì thời hạn bảo hành là 12 tháng kể từ ngày đóng điện nghiệm thu công trình hoặc 18 tháng kể từ ngày giao hàng cuối cùng.

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2008	20.000.000.000	4.307.500.000	-	-	6.100.737.025	30.408.237.025
Tăng trong năm	-	305.000.000	-	3.198.969.538	10.638.938.053	14.142.907.591
Giảm trong năm	-	-	-	305.000.000	11.994.706.563	12.299.706.563
Số dư tại 31/12/2008	20.000.000.000	4.612.500.000	-	2.893.969.538	4.744.968.515	32.251.438.053
Số dư tại 01/01/2009	20.000.000.000	4.612.500.000	-	2.893.969.538	4.744.968.515	32.251.438.053
Tăng trong năm	-	3.270.552.326	(207.200.101)	3.451.304.512	13.214.715.058	19.936.571.896
Giảm trong năm	-	-	-	3.270.552.326	7.820.914.603	11.091.466.929
Số dư tại 31/12/2009	20.000.000.000	7.883.052.326	(207.200.101)	3.074.721.724	10.138.768.970	40.889.342.919

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.800.000.000	9.800.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu thường	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu thường	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.744.968.515	6.100.737.025
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.214.715.058	10.425.625.304
Phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác SX dây & cáp điện Cadivi	-	213.312.749
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	7.820.914.603	11.994.706.563
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	3.451.304.512	3.198.969.538
+ <i>Bổ sung từ thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn</i>	3.074.721.724	2.893.969.538
+ <i>Trích bổ sung</i>	376.582.788	305.000.000
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	2.358.785.727	1.786.137.025
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	9.600.000	9.600.000
- <i>Chia cổ tức</i>	2.000.000.000	7.000.000.000
- <i>Điều chỉnh lợi nhuận Xí nghiệp thương mại vận tải</i>	1.224.364	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.138.768.970	4.744.968.515

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	326.431.071.822	255.761.167.938
+ Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	297.193.736.969	229.344.696.812
+ Doanh thu sửa chữa, thí nghiệm điện	5.336.241.066	5.070.828.829
+ Doanh thu bán vật tư, hàng hóa, các sản phẩm khác	19.945.033.045	16.745.789.508
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.956.060.742	4.599.852.789
Các khoản giảm trừ doanh thu	164.700.000	134.227.537
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	164.700.000	134.227.537
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	326.266.371.822	255.626.940.401

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	264.247.652.480	210.001.073.483
Giá vốn sửa chữa, thí nghiệm điện	5.135.247.550	4.211.661.589
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa, các sản phẩm khác	17.895.676.666	15.020.735.322
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.636.274.208	3.922.060.619
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	598.031.603	-
Cộng	291.512.882.507	233.155.531.013

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172.066.269	409.230.168
Cổ tức, lợi nhuận được chia	260.000.000	100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	149.200.634	2.908.035
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.221.812
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	169.800.000
Cộng	581.266.903	686.160.015

23. Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	4.427.558.518	3.138.533.685
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.558.758	-
Chi phí tài chính khác	113.605.481	-
Cộng	4.635.722.757	3.138.533.685

24. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.145.238.096	593.000.000
Phế liệu thu hồi	2.718.015.886	1.169.926.877
Thu tiền phạt	-	14.313.113
Thu nhập khác	38.460.210	43.627.167
Cộng	4.901.714.192	1.820.867.157

25. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	1.770.467.862	18.276.359
Phế liệu thu hồi	2.460.386.241	620.338.662
Chi phí khác	508.469	19.081.459
Cộng	4.231.362.572	657.696.480

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.438.980.002	10.425.625.304
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	12.281.920.237	8.576.294.612
+ Lợi nhuận từ hoạt động khác	1.157.059.765	1.849.330.692
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(243.033.334)	(90.019.812)
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	16.966.666	14.202.000
Điều chỉnh giảm	260.000.000	104.221.812
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	260.000.000	100.000.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.221.812
Tổng thu nhập chịu thuế	13.195.946.668	10.335.605.492
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	12.298.886.903	8.590.496.612
+ Từ hoạt động khác	897.059.765	1.745.108.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.298.986.668	2.893.969.538
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	3.074.721.724	2.405.339.052
+ Từ hoạt động khác	224.264.944	488.630.486
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	3.074.721.724	2.893.969.538
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	3.074.721.724	2.405.339.052
+ Từ hoạt động khác	-	488.630.486
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	224.264.944	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.214.715.058	10.425.625.304

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.214.715.058	10.425.625.304
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	13.214.715.058	10.425.625.304
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.607	5.213

28. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 29/04/2009 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2008 là 25%/vốn điều lệ. Theo đó trừ cổ tức đã tạm ứng năm 2008 thì năm 2009 Công ty đã tiếp tục chia cổ tức của năm 2008 là 10%/vốn điều lệ.

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm 2009:

	Mối quan hệ	Năm 2009 VND
Bán hàng		
Ban QLDA Thủy điện 2	Cùng Tập đoàn	22.585.365.104
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cùng Tập đoàn	31.272.504.700
Ban QLDA Thủy điện 3	Cùng Tập đoàn	13.520.778.728
Ban QLDA Thủy điện 7	Cùng Tập đoàn	27.037.348.662
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	Cùng Tập đoàn	2.699.661.320
Ban QLDA Thủy điện Sơn La	Cùng Tập đoàn	75.889.907.000
Công ty Điện lực 1	Cùng Tập đoàn	24.844.458.126
Công ty Điện lực 3	Cùng Tập đoàn	9.313.442.947
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	Cùng Tập đoàn	12.754.067.232
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực	Cùng Tập đoàn	10.576.390.719
Điện lực Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn	4.518.411.241
Điện lực Hưng Yên	Cùng Tập đoàn	2.210.760.000
Cộng		237.223.095.779
Mua hàng		
Trung tâm Thí nghiệm Điện - Công ty Điện lực 3	Cùng Tập đoàn	4.411.057
Điện lực Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn	901.090.560
Trung tâm thông tin Năng lượng	Cùng Tập đoàn	12.000.000
Công ty Tư vấn Điện 1	Cùng Tập đoàn	2.096.943.057
Công ty Truyền tải Điện 4	Cùng Tập đoàn	1.095.064.163
Trung tâm Công nghệ thông tin - EVN	Cùng Tập đoàn	56.438.954
Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức	Cùng Tập đoàn	3.845.408.949
Điện lực Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	349.537.000
Chi nhánh Điện Mường La	Cùng Tập đoàn	180.017.178
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	Cùng Tập đoàn	30.623.555.316
Cộng		39.164.466.234

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày khóa sổ kế toán:

	Mối quan hệ	Năm 2009 VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty Điện lực 1	Cùng Tập đoàn	1.703.347.697
Công ty Điện lực 3	Cùng Tập đoàn	1.457.456.000
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	Cùng Tập đoàn	1.614.684.467
Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực	Cùng Tập đoàn	5.290.069.427
Ban QLDA Thủy điện 3	Cùng Tập đoàn	10.367.244.950
Ban QLDA Thủy điện 2	Cùng Tập đoàn	10.886.297.583
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cùng Tập đoàn	3.009.909.108
Điện lực Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	1.674.019.637
Cộng		36.003.028.869
Khách hàng trả tiền trước		
Ban QLDA Thủy điện Sơn La	Cùng Tập đoàn	82.718.457.000
Ban QLDA Thủy điện 7	Cùng Tập đoàn	109.207.666.244
Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực	Cùng Tập đoàn	26.000.000.000
Công ty Cổ phần phát triển Điện Lực	Cùng Tập đoàn	9.688.374.266
Cộng		227.614.497.510
Các khoản phải trả người bán		
Điện lực Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	349.537.000
Công ty Truyền tải Điện 4	Cùng Tập đoàn	369.610.228
Trung tâm Công nghệ thông tin - EVN	Cùng Tập đoàn	44.693.456
Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức	Cùng Tập đoàn	5.865.747.172
Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực	Cùng Tập đoàn	117.680.325
Trung tâm thông tin Năng lượng	Cùng Tập đoàn	12.000.000
Cộng		6.759.268.181
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực	Cùng Tập đoàn	65.353.202.086
Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức	Cùng Tập đoàn	13.500.000.000
Công ty tư vấn điện 1	Cùng Tập đoàn	1.103.056.943
Cộng		79.956.259.029

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC

- BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Lê Khắc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Ngô Thị Kim Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1100/KTV

2. Kiểm toán nội bộ : Công ty chưa có kiểm toán nội bộ

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- + Tập đoàn điện lực Việt Nam là đơn vị nắm giữ 51% vốn cổ phần công ty.
- + Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: đầu tư 2.000.000.000 đồng gồm đầu tư vào Công ty CP sứ thủy tinh cách điện có trụ sở tại TX Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh với tỷ lệ 21,92%.

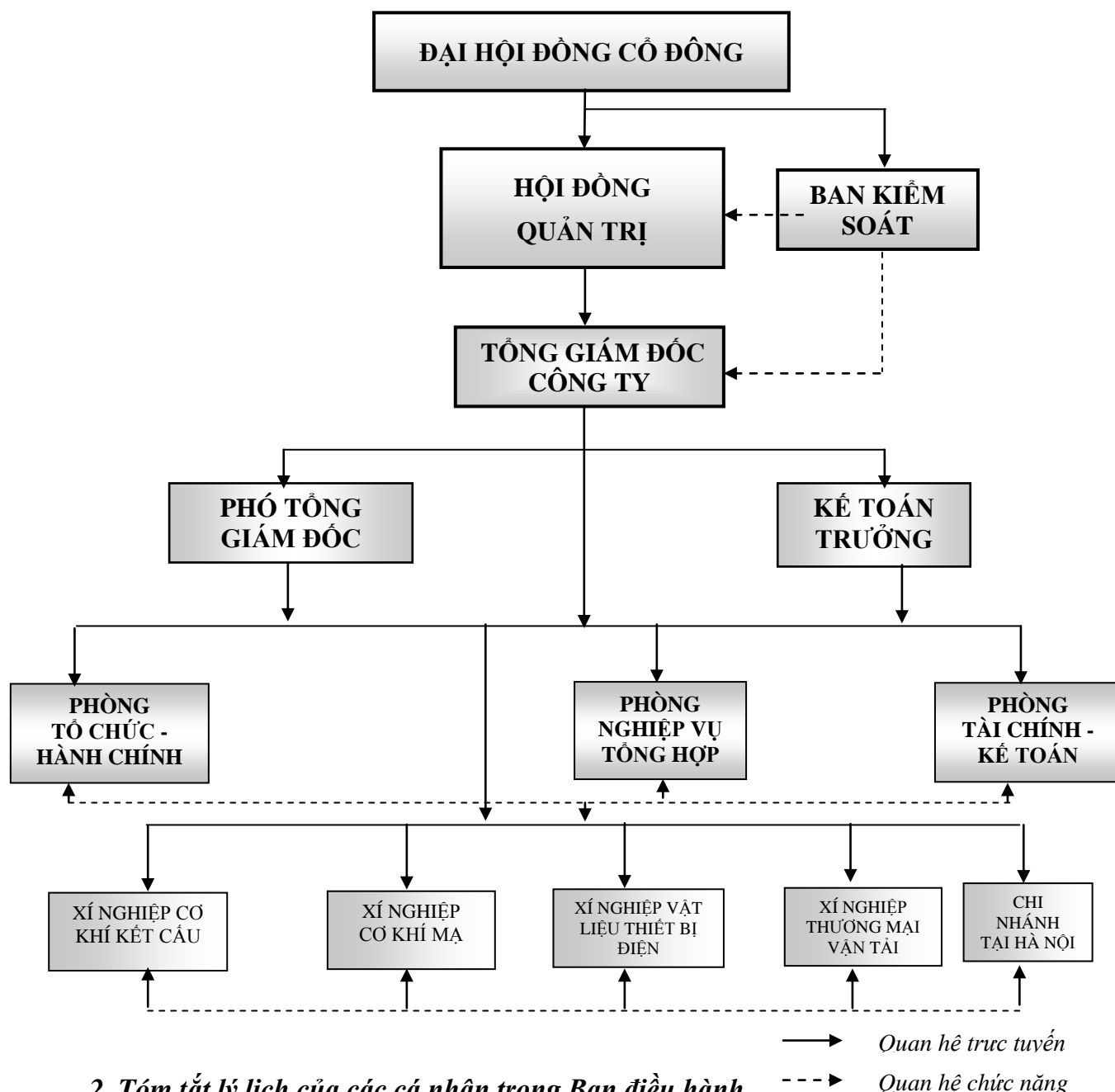
+ Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan :

- Tập đoàn điện lực Việt Nam là đơn vị kinh doanh đa ngành, đa sở hữu, có trình độ công nghệ, quản lý hiện đại và chuyên môn hoá cao; trong đó sản xuất và kinh doanh điện năng, viễn thông công cộng, cơ khí điện lực là ngành kinh doanh chính; làm nòng cốt là một trong những tập đoàn kinh tế mạnh của cả nước.

- Công ty cổ phần sứ thủy tinh cách điện chủ yếu là sản xuất các sản phẩm hộp bảo vệ công tơ bằng vật liệu Composite, sứ cách điện. Trong năm 2009 Công ty kinh doanh có lãi và bảo toàn vốn.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

2.1 Ông Hoàng Minh Châu – Thành viên HĐQT; Tổng giám đốc

- Chức vụ: Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Cty CP Cơ điện Miền Trung
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 23/2/1972
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 372 Đống Đa - TP Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 05112218446

- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí
- Quá trình công tác:
 - 6/1997-7/2000: Cán bộ kỹ thuật XN Cơ Điện – Công ty Điện lực 3
 - 8/2000-12/2001: Cán bộ kỹ thuật XN Chế biến gỗ Hội An, QN
 - 2/2004-1/2005: Cán bộ kỹ thuật XN Cơ Điện – Công ty Điện lực 3
 - 2/2005-4/2006: P.Quản đốc PX Cơ khí Thủy công XN Cơ Điện nay là Cty CP Cơ Điện Miền Trung.
 - 5/2006-8/2008 : Quản đốc PX Cơ khí Cty CP Cơ Điện Miền Trung
 - 9/2008-10/2009 : Giám đốc XN Cơ khí kết cấu CT CP Cơ Điện Miền Trung
 - 11/2009 đến nay: Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Cty CP Cơ điện Miền Trung

2.2 Ông Huỳnh Hà Nam

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Cty CP Cơ Điện Miền Trung
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 03/3/1966
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Tổ 63 P.Hoà Cường Bắc, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc:
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí
- Quá trình công tác:
 - 5/1988-9/1999: Công tác tại Điện lực Đà Nẵng
 - 9/1999-9/2008: Cán bộ kỹ thuật tại XN Cơ Điện nay CT CP Cơ Điện MT
 - 9/2008-10/2009: Giám đốc XN Thương mại vận tải CT CP Cơ Điện MT
 - 11/2009 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Cty CP Cơ điện Miền Trung.

3. Quyền lợi của Ban Tổng giám đốc: Hàng tháng Ban Tổng giám đốc Công ty hưởng lương chuẩn theo phê duyệt của Hội đồng quản trị cụ thể

- Tổng giám đốc: 20.000.000 đ/tháng.
- Phó Tổng giám đốc: 15.000.000 đ/tháng

Ngoài ra còn được hưởng các chính sách khen thưởng, phúc lợi, tiền lương bổ sung ... theo quy định của Công ty.

4. Tổng số lao động đến thời điểm 31/12/2009 là 370 người. Người lao động được hưởng lương tháng theo khoán sản phẩm đối với bộ phận trực tiếp, theo bảng lương chuẩn đối với bộ phận gián tiếp; lương bổ sung theo quyết toán năm và được hưởng đầy

đủ các chế độ bảo hiểm, bảo hộ lao động theo quy định; Thu nhập bình quân năm 2009 của NLD Công ty đạt 5.784.889 đồng/người/tháng.

5. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong năm :

- Ông Ngô Việt Hải - Chủ tịch HĐQT: bổ nhiệm ngày 01/11/2009
- Ông Phan Thanh Bình – Phó chủ tịch: bổ nhiệm ngày 01/11/2009
- Ông Hoàn Minh Châu - Tổng giám đốc: Bổ nhiệm ngày 06/11/2009
- Ông Ngô Việt Hải - Tổng giám đốc: miễn nhiệm ngày 06/11/2009
- Ông Huỳnh Hà Nam- Phó Tổng giám đốc: Bổ nhiệm ngày 06/11/2009
- Ông Ngô Hân- Phó Tổng giám đốc: miễn nhiệm ngày 06/11/2009
- Ông Nguyễn Cung Thạc – Phó Tổng giám đốc: miễn nhiệm ngày 06/11/2009

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

- Thành phần của HĐQT, Ban kiểm soát (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành)

STT	Họ và tên	Chức vụ	CP sở hữu	Ghi chú
I/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
1	Ngô Việt Hải	Chủ tịch HĐQT	271.433	<i>độc lập không điều hành</i>
2	Phan Thanh Bình	Phó chủ tịch HĐQT	13.200	
3	Nguyễn Cung Thạc	Thành viên HĐQT	13.500	
4	Ngô Hân	Thành viên HĐQT	4.800	
5	Hoàng Minh Châu	Thành viên HĐQT	4.150	
II/ BAN KIỂM SOÁT				
1	Nguyễn Thành Sơn	Trưởng Ban Kiểm soát	1.000	<i>độc lập không điều hành</i>
2	Hồ Thị Mỹ Hoà	Thành viên BKS	200	
3	Ngô Thanh Hải	Thành viên BKS	500	<i>độc lập không điều hành</i>

- Hoạt động của Hội đồng quản trị :

Trong năm 2009, Hội đồng quản trị đã họp 11 phiên, các cuộc họp đã quyết định thông qua một số vấn đề chính như sau:

1. Bổ sung ngành nghề hoạt động của Công ty thêm ngành nghề sau:
 - Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện.
 - Kinh doanh, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy ... và phụ tùng.
 - Kinh doanh sắt thép, xăng dầu, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải.
 2. Các số liệu báo cáo về kết quả SXKD năm 2008.
 3. Quy chế nội bộ quản trị Công ty.
 4. Thành lập công ty liên doanh với Công ty Cổ phần Thiết bị điện Changsha Zhington (CZEE) tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc để sản xuất và kinh doanh thiết bị cơ điện. Nội dung cụ thể về: Vốn điều lệ, tỉ lệ góp vốn của các bên; địa điểm đặt trụ sở công ty; nhân sự tham gia ban điều hành.
 5. Quyết định mức lương khoán đối với CBNV chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ của Khối Văn phòng Công ty và thỏa thuận các mức lương này đối với CBNV các Chi nhánh.
 6. Các nội dung đề xuất bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty.
 7. Đầu tư xây dựng Nhà vòm Khu A.
 8. TGD Ngô Việt Hải được ủy quyền cho các Trưởng chi nhánh một số quyền hạn tạo điều kiện chủ động cho các Chi nhánh hoạt động.
 9. Giải thể các Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật, Phòng Vật tư và thành lập Phòng Nghiệp vụ Tổng hợp.
 10. Các thay đổi nhân sự trong Ban lãnh đạo (thực hiện NQ 550 ngày 28/10/2009 của HĐQT EVN)
 11. Quyết định thuê đơn vị kiểm toán BCTC năm 2009 là Công ty TNHH AAC.
- Các nội dung được HĐQT thông qua đã được thực hiện theo đúng quy định và kế hoạch đề ra. Ban lãnh đạo mới của Công ty đã thực hiện nhiệm vụ theo đúng định hướng của các nghị quyết của HĐQT và hoạt động SXKD của Công ty thời gian qua vẫn ổn định và phát triển.

- Hoạt động của Ban kiểm soát: Ban kiểm soát đã thực hiện đúng chức năng. Mọi liên hệ giữa Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị; Ban giám đốc cũng như các phòng ban chức năng chặt chẽ, kịp thời.

- Tổng số tiền thù lao phải trả của HĐQT, Ban kiểm soát trong năm 2009 là 11.200.000 đ (Mười một triệu, hai trăm ngàn đồng) của các thành viên không công tác tại Công ty; *cụ thể:*

STT	Họ Tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Ngô Việt Hải	Chủ tịch HĐQT	1.600.000	
2	Nguyễn Thành Sơn	Trưởng BKS	6.000.000	
3	Ngô Thanh Hải	Thành viên BKS	3.600.000	

Thành viên HĐQT, BKS công tác tại công ty không hưởng thù lao

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị :

ST T	TÊN THÀNH VIÊN HĐQT	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
1	Ngô Việt Hải	271.433	13,58	
2	Phan Thanh Bình	13.200	0,66	
3	Ngô Hân	4.800	0,24	
4	Nguyễn Cung Thạc	13.500	0,68	
5	Hoàng Minh Châu	4.150	0,21	

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1 Cổ đông góp vốn nhà nước

STT	Tên Cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Ngề nghiệp/ ngành nghề hoạt động	SL cổ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%)
1	Tập đoàn ĐL Việt Nam	18 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	SX và KD điện năng, viễn thông công cộng, cơ khí điện lực	1.020.000	51,00

Thông tin về cổ đông lớn :

STT	Tên Cổ đông	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Ngề nghiệp/ ngành nghề hoạt động	SL cổ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%)
1	Ngô Việt Hải	1957	403 Phan Châu Trinh - Tp Đà Nẵng	Kỹ sư cơ khí, kỹ sư điện.	271.433	13,58
2	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Ngân Hà		Số 100 Phố Lò Đúc, phường Đông Mác, Hà Nội	Đầu tư xây dựng các công trình dân cư, nhà ở, khu du lịch, khu vui chơi giải trí, văn phòng cho thuê.....	140.000	7,00
3	Tập đoàn ĐL Việt Nam		18 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	SX và KD điện năng, viễn thông công cộng, cơ khí điện lực	1.020.000	51,00

Đà Nẵng, Ngày tháng năm 2010

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHÓ CHỦ TỊCH**

PHAN THANH BÌNH